

**CÔNG TY TNHH E-KEY VISION**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH E-KEY VISION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: E-KEY VISION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: E-KEY VISION CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108631258

**3. Ngày thành lập:** 07/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 3A, ngõ 206 phố Nguyễn Lân, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934528298

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                          | 6619        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá).                                                                                          | 4610        |
| 3.  | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                             | 8512        |
| 4.  | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học.                                                                                                                                                                   | 8560        |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng<br>chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác; | 4932        |
| 6.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                     | 7310(Chính) |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 8.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ<br>lưu trú ngắn ngày.                                                                                                                | 5510        |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                        | 7710        |
| 10. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 12. | In ấn                                                                                                                                                                                                                         | 1811        |
| 13. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                      | 1812        |
| 14. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                              | 8511        |
| 15. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                             | 8521        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 16. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                  | 8522                                                                |
| 17. | Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                              | 8523                                                                |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                            | 8531                                                                |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                         | 8532                                                                |
| 20. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                          | 8533                                                                |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911                                                                |
| 22. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912                                                                |
| 23. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                       | 7990                                                                |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                   | 5630                                                                |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;                                                                                                            | 5229                                                                |
| 26. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh. | 4773                                                                |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket);<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket).                                                                                                               | 4719                                                                |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                       | 4651                                                                |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                        | 4652                                                                |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.                                                                                                                                      | 8299                                                                |
| 31. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                                                                                             | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức             | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐINH HUYỀN HƯƠNG | 61 nhà E, Tập thể Nguyễn Công Trứ, Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.000.000.000         | 50,000    | 001185013292                                                                                                                                      |         |
| 2   | ĐINH THỊ LAN ANH | Số 4, ngõ 39 đường Lê Lai, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam                 | 1.000.000.000         | 50,000    | 186581243                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH THỊ LAN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 29/02/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 186581243

Ngày cấp: 30/06/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4, ngõ 39 đường Lê Lai, Phường Lê Lợi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 2012A, Chung cư Gemek Tower, Khu đô thị mới Lê Trọng Tấn – Geleximco, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội